

VẤN ĐỀ CHUẨN HOÁ

HỆ THUẬT NGỮ THÔNG TIN-THƯ VIỆN TIẾNG VIỆT

VƯƠNG TOÀN^(*)

Hoạt động thư viện trước kia thường dùng ở chức năng lưu trữ (archivage); sau đó, với chức năng cung cấp tư liệu (documentation), và những năm gần đây là gắn với hoạt động phân tích, xử lý, lưu trữ, tìm kiếm và phổ biến thông tin. Nguồn tư liệu chủ yếu của thư viện nay không chỉ còn là sách. Những biến động rất đáng kể đã diễn ra ở tất cả những gì có liên quan đến hoạt động thư viện: từ đối tượng phục vụ, nội dung, phương thức, đến phương tiện hoạt động... dẫn đến sự gắn kết thông tin-thư viện, với một loạt dịch vụ, tiện ích mới, thân thiện hơn với người sử dụng.

Do quan niệm và thực tiễn có thể còn khác nhau về nhận thức cũng như cách làm, nên không ít thuật ngữ mới và những thay đổi về nội dung ở thuật ngữ đã có, được hiểu chưa có sự thống nhất, đôi khi đã dẫn đến tranh luận. Bài viết cho thấy việc hướng tới chuẩn hoá hệ thuật ngữ thông tin-thư viện đang là một trong những nhiệm vụ cấp bách không chỉ của giới ngôn ngữ học.

1. Thư viện - thông tin hay thông tin - thư viện?

Hoạt động *thư viện* trước đây thường kết hợp với lưu trữ (archivage), rồi với công tác tư liệu (documentation), và tiếp theo đó đến nay là với hoạt động phân tích, xử lý, lưu trữ, tìm kiếm và phổ biến *thông tin*.

Cũng chính do sự phát triển và gắn kết như vậy cho nên tên gọi của ngành *thư viện học* (tiếng Pháp: *bibliothéconomie*; tiếng Anh: *library science*) thường kết hợp với *lưu trữ học* (archivistique) cần thiết được bổ sung là đương nhiên, nhưng cho đến nay, ý kiến vẫn còn chưa thống nhất nên gọi là khoa học *thông tin - thư viện* (ví như một số

tác giả ở Vụ Thư viện, Bộ Văn hoá-Thể thao - Du lịch) hay theo thứ tự ngược lại (ví như một số tác giả ở Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia) là *thư viện - thông tin* ^(**), hoặc là *thông tin - thư viện học* hay theo thứ tự ngược lại, tức là *khoa học thư viện và thông tin*, tương ứng với *library and information science* trong tiếng Anh và *science de la bibliothèque et de*

(*) PGS, TS. Viện Thông tin KHXH

(**) Như ta có thể nhận thấy trong hai cuốn sách mới xuất bản gần đây có tựa đề: *Tra cứu thông tin trong hoạt động thư viện-thông tin/* Trần Thị Bích Hồng, Cao Minh Kiểm. H.: ĐHVH, 2004, 312 tr.; *Các thư viện và trung tâm thông tin-thư viện ở Việt Nam/* Nguyễn Thị Ngọc Thuận ch. b.; Nguyễn Hữu Giới; Nguyễn Thanh Đức b.s. H., 2006, 336 tr.

l'information trong tiếng Pháp. Tuy có quan hệ mật thiết với nhau, *thông tin học* được hiểu là *khoa học về thông tin* (và thư viện), có khi được phân biệt với *tin học*, tương ứng với *informatics*, thuộc lý thuyết về thông tin, phục vụ thuần tuý cho công nghệ thông tin,...

Tương tự như vậy, tuy giới chuyên môn có thể khai thác từ *Mạng Thông tin - Thư viện* Việt Nam, nhưng tên các cơ quan hay bộ phận trước đây quen gọi là *thư viện* thì nay, do được hiện đại hoá và nhất là đã vượt xa khuôn khổ hoạt động của một *thư viện truyền thống*, người ta ghép nó với *tư liệu* và/hoặc *thông tin* như: *Trung tâm Thông tin, Tư liệu* Khoa học Công nghệ Quốc gia, về sau vẫn tắt hơn thành *Trung tâm Thông tin* Khoa học và Công nghệ Quốc gia (trong đó có Thư viện Khoa học kỹ thuật trước đây), thậm chí chỉ gọi là *Trung tâm thông tin* như: *Trung tâm Thông tin* Thanh niên Việt Nam. Lại có trường hợp tuy gọi là *Viện Thông tin...*, nhưng trong đó có *thư viện*, mà không phải nhà nghiên cứu nào cũng biết, chẳng hạn, trong *Viện Thông tin KHXH* có *Thư viện KHXH*.

Không hẳn do công việc khác nhau về cơ bản, ở Viện KHXH Việt Nam (theo *Danh bạ điện thoại*. Hà Nội, 4/2006), tên Phòng *Thư viện* được dùng ở phần lớn các Viện nghiên cứu chuyên ngành/vùng, mà *Trưởng phòng* là người quản lý. Riêng ở Viện Kinh tế Việt Nam, người quản lý Phòng *Thư viện* được gọi là *Giám đốc*. Tên Phòng *Tư liệu - Thư viện* được dùng ở Viện Văn học và Viện Khảo cổ học là những đơn vị có truyền thống hơn nửa thế kỷ. Tên Phòng *Thông tin - Tư liệu - Thư viện* được dùng ở Viện Xã hội học, Viện Tâm lý học và Tạp chí KHXH Việt Nam. Tên Phòng *Thông tin-Thư viện* được dùng ở Viện nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông là một trong những đơn vị mới được thành lập gần đây. [Cf.

Phòng *Thông tin-Thư viện* (Viện Hải dương học, Nha Trang)].

Tổ chức Quốc tế Pháp ngữ là Agence intergouvernementale de la Francophonie (AIF), nay là Organisation intergouvernementale de la Francophonie (OIF) có *Centre international francophone de Documentation et d'Information* (Cifdi), Bộ Ngoại giao Pháp có *Centre de Ressources et Documents*, ở Nga có *Otdelenije bibliotekovedenija* và tên tiếng Anh là *Library Science Department* (thuộc *International Informatization Academy*)

Thư viện đại học cũng không tránh khỏi ảnh hưởng này: nơi vẫn giữ tên *Thư viện* (Đại học Khoa học Tự nhiên Tp. Hồ Chí Minh), nơi đổi thành *Trung tâm Thông tin -Thư viện* (Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh); hai chữ *Thư viện* được hiểu có trong *Trung tâm Thông tin-Học liệu* = Learning and Information Resource Center (Đà Nẵng) mà trước đây gọi là *Trung tâm Thông tin-Tư liệu*, có tên tiếng Pháp là *Centre de l'Information et de la Documentation*. Có nơi còn gọi hẳn thành *Trung tâm Học liệu* = Learning Resource Center (ĐH Thái Nguyên, ĐH Cần Thơ) ...

Các cơ sở đào tạo cũng trăm hoa đua nở khi tìm một tên gọi chính thức thích hợp: nơi thì gọi là *Khoa Thư viện-Thông tin*, nơi đặt theo thứ tự ngược lại. Ta gặp: *Khoa Thư viện*, Trường Cao đẳng Văn hóa (Tp. HCM). *Khoa Thư viện-Thông tin*, Trường Cao đẳng Sư phạm, nay là Đại học Sài Gòn (Tp. HCM). *Khoa Thư viện-Thông tin học*, ở các Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Đại học KHXH&NV (Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh)... Trong khi đó, ta gặp *Library and Information Science College* (ở Mỹ, Thụy Điển,...), *Division of Information Services*

(ở Griffith University, Australia), école de *bibliothéconomie* et des *sciences de l'information* - EBSI (trong Université de Montréal, Canada); école de *bibliothéconomie* et des *sciences de l'information* en Europe, école de *bibliothéconomie*, *archivistique* et *documentation* à l'Institut Supérieur de Documentation (Université de Tunis),...

Dù quan niệm và thực tiễn có thể còn khác nhau về nhận thức và cách làm, nhưng đâu đâu ta cũng thấy nói đến *kết hợp thư viện truyền thống với thư viện hiện đại*, và *ứng dụng công nghệ thông tin vào hiện đại hoá thư viện...*, tuy ai cũng hiểu không phải thư viện hiện đại chỉ cần có dàn máy tính nối mạng, một vài CSDL được gọi là *tích hợp*, nhưng mới chỉ gồm những dữ liệu được *tích* (từ nhiều nguồn), mà chưa *hợp* (một khi các biểu ghi cho những tài liệu giống hệt nhau, được *tích* vào những đợt khác nhau, vẫn nằm ở những vị trí khác nhau trong một CSDL).

Cần hết sức tránh sử dụng tùy tiện thuật ngữ trong lập luận khoa học, tiến tới chuẩn hoá và thống nhất thuật ngữ khoa học trên mọi mặt (ngay cả cách phiên âm, chuyển tự) là rất cần thiết. Tình trạng còn những khác biệt hiện nay (thậm chí thiếu nhất quán ở ngay một tác giả) không phải không gây trở ngại cho việc hiểu thuật ngữ một cách chính xác.

Trong thực tế, không phải mọi thuật ngữ đều có màu sắc khoa học như nhau. Đôi khi, sự phân biệt cũng chỉ mang tính tương đối, ví như cách phân loại thành thư viện *chuyên (đặc) ngành*/ thư viện *công cộng* (mà theo chúng tôi, nên gọi là thư viện *đại chúng*) vì chẳng lẽ thư viện *chuyên ngành* thì không còn là thư viện *công cộng* (Cf. Public library/ Specialized and multi-sectoral libraries), dù xưa kia thư viện luôn được coi như là các thiết chế công cộng thì nay có thể được “tư

nhân hóa”, hoặc được phép lấy các dịch vụ mà họ cung cấp làm một trong những nguồn thu nhập. Do vậy, ta càng thấy rất cần phải có những định nghĩa tiếng Việt để xác định cho rõ khái niệm của từng thuật ngữ. Các định nghĩa này thường được hệ thống hoá trong một cuốn từ điển giải thích.

2. Hệ thuật ngữ thông tin-thư viện trong tiếng Việt khoa học

2. 1. Ngôn ngữ khoa học được phân biệt với ngôn ngữ chung rõ nhất ở vốn từ vựng, đó là hệ thuật ngữ khoa học, và ở phong cách ngôn ngữ được sử dụng trong lập luận khoa học. Bất cứ ngành khoa học nào cũng cần phải có một tập hợp từ ngữ được xác định một cách nghiêm ngặt, dùng để biểu thị các sự vật, hiện tượng, hoạt động, đặc điểm, trong ngành đó. Lớp từ vựng bao gồm những đơn vị như vậy được gọi là hệ thuật ngữ của mỗi ngành khoa học, góp phần hình thành ngôn ngữ khoa học, ở ta là tiếng Việt khoa học. Tính chất khoa học của thuật ngữ được thể hiện ở tính chính xác, tính hệ thống và tính quốc tế của nó, mà chúng tôi đã có dịp đề cập đến (1).

Người làm công tác khoa học không được phép lầm lẫn thuật ngữ với từ thông thường đồng âm. Trong văn bản khoa học, sự lầm lẫn chỉ xảy ra khi không nắm chắc khái niệm nên không phân biệt từ thông thường với thuật ngữ có màu sắc, phong cách khoa học không thực rõ ràng. Đối với những thuật ngữ có phạm vi sử dụng được mở rộng, do ngành khoa học đó trực tiếp gắn với sinh hoạt hàng ngày của mọi thành viên trong xã hội thì màu sắc khoa học của chúng có phần mờ đi, nên khi dùng chúng trong văn bản khoa học càng phải thận trọng, vì sự lầm lẫn tai hại rất dễ xảy ra do không hiểu chính xác khái niệm mà chúng biểu thị, nhất là ở trường hợp thuật ngữ có diện mạo ngữ âm không xa lạ với diện

mạo ngữ âm từ Việt thông thường (Ví dụ: *mở* trong *kho mở, thư viện mở*,... khác trong *kinh tế mở, đại học mở*,...).

Do quy luật tiết kiệm của ngôn ngữ, số lượng tên gọi ít hơn số lượng sự vật được gọi tên nên có những thuật ngữ biểu thị các sự vật, hiện tượng, đối tượng khác nhau (về bản chất hoặc mức độ rộng/hẹp) thuộc các ngành khoa học khác nhau. Ví dụ *ngôn ngữ* tự nhiên và *ngôn ngữ* tìm tin, *ngôn ngữ* lập trình, *lưu thông* hàng hoá và *lưu thông* tài liệu, *hôn ma* và *phiếu ma*, *tài nguyên* thiên nhiên và *tài nguyên* thông tin, *lớp một, hai, ba* và *tư liệu cấp một, hai, ba*,...

Về nguyên tắc, mọi từ ngữ khoa học đều mang màu sắc, phong cách khoa học. Màu sắc này được thể hiện rõ ràng ở các thuật ngữ có phạm vi hẹp, ở đây là trong khoa thông tin-thư viện, như: *dịch vụ* (cung cấp thông tin), *phân cấp* theo cấu trúc và *phân cấp* theo ký hiệu, v.v... Người ngoài chuyên ngành có thể hiểu không hoàn toàn chính xác các khái niệm như: *thư viện ảo*, *kiểm soát thư tịch*, *phân tích chủ đề*, *khổ mẫu chuẩn*, *trường đảo*, v.v... , nhất là khi chúng được sử dụng phổ biến ở dạng tắt, như: ISBD (mô tả thư mục theo tiêu chuẩn quốc tế), ISBN (chỉ số sách theo tiêu chuẩn quốc tế), ISDS (hệ thống quốc tế dữ liệu xuất bản phẩm ra tiếp tục), ISSN (chỉ số xuất bản phẩm ra tiếp tục theo tiêu chuẩn quốc tế),... Do yêu cầu chính xác, một số thuật ngữ thông tin-thư viện mang hình thức từ vay mượn, ngoại lai như *catalog* (<= catalogue; cf: *mục lục*), *phích* (<= fiche; cf: *phiếu*), *mơ nu* (<= menu; cf: *thực đơn*), *vi rút* (virus), v.v...

Đôi khi ngay trong ngành thông tin-thư viện, ở các nước khác nhau, các trường phái, thậm chí các tác giả khác nhau sử dụng những hệ thuật ngữ riêng để thể hiện rõ hơn quan điểm của mình. Chúng tôi đã có dịp bàn đến các dạng

tóm tắt văn bản, với nội dung có phần khác biệt – nên không hẳn đã có sự tương ứng về thuật ngữ giữa các ngôn ngữ. Chẳng hạn, tiếng Việt có: *tóm tắt*, *giới thiệu sách*, *điểm sách*, *lược thuật*, *binh thuật*,... (tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội* luôn có mục *Giới thiệu sách nhập về Thư viện*...); tiếng Pháp có *résumé*, *lecture* (de livre); *compte-rendu* (tạp chí *Bulletin de la Société de la Linguistique de Paris* ra mỗi năm 2 số thì số thứ 2 luôn dành điểm lại các công trình ngôn ngữ học trên thế giới mà Toà soạn tiếp cận được), *annotation* (trong các *bulletin signalétique*),...; tiếng Anh có: *summary*, *abstract*, *book review*,... (tạp chí *Vietnam Social Science* luôn có mục *Book review*); tiếng Nga có *referat* (Viện Thông tin KHXH Nga có bộ *referativnyi zhurnal*) thường được dịch sang tiếng Việt là *lược thuật*, *obzor* thường dịch là *tổng thuật* hoặc *tổng quan*...(2)

Nhìn chung, tính chính xác đòi hỏi thuật ngữ phải thể hiện đúng nhất nội dung khoa học một cách rõ ràng. Trong hoạt động thông tin-thư viện, việc sử dụng thuật ngữ một cách chính xác tuyệt đối sẽ không làm người nhận tin (nghe hoặc đọc) hiểu sai hoặc lẫn lộn từ khái niệm này sang khái niệm khác. Sự phù hợp giữa hình thức thuật ngữ và nội dung khái niệm là điều tất yếu cần thiết trong lập luận khoa học, nhưng chớ nên hiểu điều này một cách máy móc, xem nó như một chân lý tuyệt đối, bởi vì cần phải thừa nhận rằng có một số trường hợp, hình thức ký hiệu ngôn ngữ không hoàn toàn phù hợp với nội dung khái niệm đúng như chân lý khách quan tuyệt đối.

Lại có trường hợp, lúc đầu có sự phù hợp, nhưng về sau, do con người hiểu biết thêm, nội dung khái niệm được thay đổi, song hình thức ký hiệu ngôn ngữ thì vẫn thế. Và cũng không phải không có trường hợp mặt chủ quan của con người

không thật phù hợp với mặt khách quan nội dung ý nghĩa của thuật ngữ.

Khoa thông tin-thư viện cũng gặp những vấn đề này, bởi vì nó có thể sử dụng các từ hàng ngày rồi gán cho chúng các nghĩa hàm chỉ và các định nghĩa chuyên ngành, những nghĩa này đôi khi lại khác nhau giữa các ngành học. Đó là chưa kể do khoa học phát triển, ngôn ngữ được dùng để truyền đạt thông tin chuyên ngành cũng luôn được bổ sung và có khi thay đổi.

Tuy phải đối mặt với các vấn đề tài chính và phải lựa chọn tài liệu bổ sung, nhưng các thư viện truyền thống vẫn tiếp tục giữ vai trò là nguồn cung cấp thông tin rất phong phú cho nghiên cứu. Có điều là tài nguyên thông tin cần bổ sung không còn chỉ là ấn phẩm trên giấy như trước. Không gian sử dụng để công bố nay đã thay đổi. Tác phẩm xuất bản cá nhân trên mạng cũng dần dần được thừa nhận; *danh mục điện tử* có vai trò như *phiếu đọc lỗi* trước đây... Vì thế, thư viện có thể không có tài liệu nguồn (không phải lưu trữ). Cơ sở dữ liệu thường xuyên được lưu trong thư viện dưới dạng tập hợp đĩa CD-ROM được xem là một trong những nguồn *tài liệu điện tử*. Với các cách bảo quản hiện đại, ngân hàng dữ liệu chia sẻ các tập hợp dữ liệu có thể cho phép người đọc truy cập thẳng đến *ấn bản điện tử* ...

2.2. Khi xây dựng hay chuyển dịch một văn bản khoa học từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác cần triệt để khai thác tính hệ thống về ngữ nghĩa của kiểu tạo từ. Do vậy, cách tạo thuật ngữ là một việc làm hoàn toàn có ý thức: trong khi bảo đảm tính chính xác của các hình vị hợp thành, kiểu cấu tạo thuật ngữ phải phù hợp với vị trí, quan hệ các khái niệm mà chúng biểu thị trong tương quan với các khái niệm khác. Ví dụ, trong công tác phân loại có: *ấn định chỉ số phân loại*,

chọn số phân loại, thiết lập số phân loại, môn loại,...

Trong khoa học, dù là trình bày luận điểm của bản thân hay phản ánh quan điểm của người khác, trước hết phải xác định cho tốt thuật ngữ định sử dụng. Nếu thấy cần thiết, tác giả hoặc dịch giả cần chỉ rõ ý nghĩa của từng thuật ngữ cần sử dụng và trong trường hợp có thể, cũng chỉ ra tương ứng giữa chúng với các thuật ngữ đã dùng (ở các tác giả khác hay trong nguyên ngữ) thuận tiện cho việc tra cứu khi cần.

Sự xuất hiện các công cụ điện tử trong xã hội thông tin đã dẫn đến những thay đổi rất cơ bản trong thư viện, lĩnh vực có bề dày lịch sử nhưng vốn chỉ hoạt động nặng theo truyền thống. Và từ mấy thập niên trở lại đây, nó đã kéo theo những thay đổi trong cơ cấu tổ chức và nội dung đào tạo của ngành học này.

Các kỹ thuật mới cho phép xác định các nguồn tài nguyên thông tin tiềm năng, trong đó nhiều quá trình mới xuất hiện cho phép tìm kiếm các nguồn tin điện tử nói chung và các nguồn tin trên mạng nói riêng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình lưu trữ và tìm kiếm thông tin, và đã mở ra những triển vọng chưa từng thấy cho hoạt động, nay thường được gộp chung thành lĩnh vực thông tin-thư viện.

Hiện nay, mạng tài liệu tra cứu trực tuyến xuất hiện với một khối lượng lớn: từ điển nói chung và từ điển chuyên ngành bằng nhiều thứ tiếng, giáo trình đi kèm các tài liệu phân tích các dữ liệu khoa học và các tài liệu đa dạng tập hợp "những vấn đề được quan tâm nhiều nhất". Bạn đọc không nhất thiết cứ phải bước chân đến tận nơi như trước mà vẫn sử dụng được tài nguyên thông tin được lưu trữ hay truy cập qua địa chỉ riêng của thư viện. Hoạt động thư viện được đánh giá không chỉ ở thái độ tận tình của thủ thư, cùng với số lượng và số lượt tài

liệu được bạn đọc đến tận nơi khai thác (như trước kia) mà (ngày nay) còn bằng số lượt và thời gian truy cập vào trang/cổng điện tử và mức độ thân thiện của thư viện hiện đại.

Các nhà chuyên môn nay thường nói đến *tin học hoá thư viện*, xây dựng *thư viện số*, *thư viện điện tử*, *địa chỉ điện tử*, *báo/tạp chí điện tử*, nhưng các thuật ngữ được dùng dường như chỉ là sao phỏng từ nước ngoài (thường là tiếng Anh). Còn thiếu những định nghĩa thống nhất cho nội dung thuật ngữ bằng tiếng Việt.

Chẳng vậy mà cách đây chưa lâu, “Việt Nam ta có *thư viện số* hay chưa?” đã trở thành chủ đề được bàn luận khá hứng thú trong nhóm, sau khi tờ *Tiasang* cho công bố bài *Cấp thiết xây dựng thư viện số* của *Đào Tiến Khoa* (<http://www.tiasang.com.vn/news?id=1488>), theo đó “có một nhu cầu hết sức thiết thân đối với các nhà khoa học, đó là cần sớm có một Thư viện số (Digital Library) cho cộng đồng khoa học nước nhà”, mà không giải thích cách tác giả hiểu thế nào là *thư viện số*. Vì thế, có nhà chuyên môn cho rằng cuộc tranh luận nên quay trở lại vấn đề căn bản nhất, đó là khái niệm *Digital Library* mà chúng ta vẫn dịch là *Thư viện số*, trong khi *library không phải lúc nào cũng là thư viện* (hiểu theo nghĩa thư viện là nơi chúng ta đang làm việc). Và chính quan niệm như vậy, nên theo nhà chuyên môn này, *digital library* cũng có những cách hiểu khác nhau.

Đây là những thuật ngữ biểu thị các khái niệm khoa học được xác định, nên không thể sử dụng chúng tùy tiện, mà phải có sự cân nhắc, chọn thuật ngữ một cách thích hợp.

2.3. Được biết, việc xây dựng và chuẩn hoá thuật ngữ khoa học tiếng Việt được chú ý ở nước ta từ những năm 60 của thế kỷ trước, cùng với sự ra đời của Tổ thuật ngữ ở Ủy ban Khoa học Nhà

nước, mà sau này được chia thành *Tổ Thuật ngữ và Từ điển Khoa học* thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Đến năm 1968, Tổ này nhập với Tổ Ngôn ngữ hợp thành Viện Ngôn ngữ học. Mảng nghiên cứu này đã rộng lên – và trong giai đoạn này, cuốn *Từ điển thuật ngữ thư viện học Nga - Anh - Pháp - Việt* là công trình tập thể của những người làm công tác thư viện ở miền Bắc khi đó khởi thảo, đã được Viện Ngôn ngữ học giúp đỡ biên soạn và chỉnh lý. Từ điển bao gồm các thuật ngữ của thư viện học, thư mục học và một số thuật ngữ của các ngành liên quan như xuất bản, in, phát hành, thông tin khoa học, v. v... thường gặp trong công tác thư viện, thư mục (3). Phần chính là bảng đối chiếu Nga - Việt. Sau đó là các bảng tra Anh - Việt và Pháp - Việt (đối chiếu qua tiếng Nga). Cuối cùng là bảng tra đối chiếu ngược Việt - Nga, Anh, Pháp.

Rồi cho đến những năm 90 thì công việc nghiên cứu giảm dần, để lại khoảng trống nghiên cứu thuật ngữ học. Tuy vậy, cũng nhằm đáp ứng nhu cầu của thực tiễn, công việc biên soạn và biên dịch các tập thuật ngữ chuyên ngành lại không hề dừng. Thay cho việc có chỉ đạo khoa học và hướng dẫn nghiệp vụ tập trung tại một cơ quan khoa học như giai đoạn trước, những năm gần đây, ta thấy các nhà chuyên môn vẫn thường tập hợp nhau lại, cùng biên soạn để cho ra các tập thuật ngữ, thống nhất cách giải thích và/hoặc đối chiếu phục vụ cho chính ngành mình.

Nhận thấy hoạt động nghiên cứu lý luận và thực tiễn thư viện học, tư liệu và thông tin học ở trên thế giới cũng như ở nước ta đã không ngừng phát triển, mà kết quả là một số thuật ngữ mới đã xuất hiện và bước đầu được chuẩn hoá, được sự hỗ trợ của Ngân hàng dữ liệu Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp

(BIEF), một cuốn *Từ điển tư liệu và thư viện học Pháp-Việt* đã được Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia chủ trì biên soạn và xuất bản năm 1997 (4). Từ điển này bao gồm các thuật ngữ được chọn lọc từ các lĩnh vực thư viện, thông tin khoa học và một số ngành liên quan như tin học, lưu trữ, xuất bản, phát hành và ấn loát, và cũng thu thập một số cụm từ tuy không phải là thuật ngữ nhưng thường gặp trong báo chí và tài liệu nghiệp vụ, cho phép tra tìm cách chuyển các thuật ngữ tiếng Pháp (như *disque souple* và *disquette*, *rayonnage en métal* và *rayonnage métallique* đều là những mục từ riêng) sang tiếng Việt (lần lượt chỉ là *đĩa mềm*, *giá kệ kim loại*), không có phần tra ngược lại.

Như thế, cả hai cuốn từ điển trên đều mới chỉ đối chiếu các thuật ngữ tương ứng. Cho đến nay, *chưa hề có một cuốn từ điển thuật ngữ giải thích nào cho ngành thông tin-thư viện* được biên soạn với bảng từ xuất phát là tiếng Việt. Tuy nhiên, phải kể một đóng góp rất đáng trân trọng: đó là thông qua hoạt động của Hội Hỗ trợ Thư viện và Giáo dục Việt Nam (LEAF - VN), một số cán bộ thư viện người Việt Nam nay định cư ở nước ngoài (Mỹ và Canada) đã biên dịch và xuất bản trong khuôn khổ bảo trợ của Hiệp hội thư viện Mỹ cuốn *Từ điển giải nghĩa thư viện học và tin học Anh-Việt: Glossary of Library and Information Science* (5). Và sau đó, các dịch giả tiếp tục cập nhật và thông báo cho đồng nghiệp trong nước biết.

Vậy là cho đến nay, ngành *thông tin - thư viện* vẫn chưa có một cuốn từ điển thuật ngữ mà bảng từ xuất phát bằng tiếng Việt, xác định rõ từng khái niệm được sử dụng - chứ không phải chỉ là sao phỏng bằng cách “tạm” dịch từ một thứ tiếng nước ngoài nào đó, mà ngược lại,

chúng cần được đối chiếu với các ngoại ngữ phổ biến trên thế giới - để đi tới một cách hiểu thống nhất trong ngành, trước cuộc hội nhập để phát triển.

Ngành thông tin-thư viện cần tham khảo hệ thuật ngữ được sử dụng ở Liên đoàn Tư liệu Quốc tế (FID = Fédération internationale de documentation) và tổ chức quốc tế (mà tên gọi trong các ngôn ngữ khác nhau cũng thu hút được sự quan tâm của chúng ta), đó là IFLA, xuất phát từ tên đầy đủ bằng tiếng Anh là: International Federation of Library Associations and Institutions, tiếng Đức là Internationaler Verband der bibliothekarischen Vereine und Institutionen, tiếng Nga: Mezhdunarodnaja Federatsija Biblioteknykh Associatsii i Uchrezhdenija, tiếng Pháp: Fédération Internationale des Associations de Bibliothécaires et des Bibliothèques, tiếng Tây Ban Nha: Federacin Internacional de Asociaciones de Bibliotecarios y Bibliotecas... được dịch là *Liên hiệp hội Thư viện Quốc tế*, có người dịch là *Hiệp hội Thư viện Thế giới*, hoặc đầy đủ hơn là *Liên đoàn các Hiệp hội Thư viện Quốc tế* (6).

Xây dựng hệ thuật ngữ khoa học và biên soạn từ điển giải thích thuật ngữ tiếng Việt cho ngành thông tin - thư viện được đặt ra lúc này nhằm đáp ứng một trong những nhu cầu của thực tiễn đời sống ngôn ngữ. Do vậy, đây là một trong những việc cần được quan tâm, và trong bài này, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến những khía cạnh ngôn ngữ học của công việc này, đó là thống nhất hệ thuật ngữ cho ngành thông tin-thư viện cũng chính là góp phần hoàn thiện ngôn ngữ khoa học tiếng Việt.

3. Thống nhất và chuẩn hoá hệ thuật ngữ thông tin-thư viện góp phần hoàn thiện tiếng Việt khoa học

Sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ các ngành khoa học đã tạo ra nhiều ngôn ngữ riêng biệt: người ta nói đến *ngôn ngữ toán học, ngôn ngữ y học, ngôn ngữ thông tin...* bên cạnh *ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết*. Các "ngôn ngữ" là các ngôn ngữ khoa học cụ thể, cùng tồn tại và hình thành nên tiếng Việt khoa học.

Tình trạng sử dụng thuật ngữ tuy tiện, thiếu tính hệ thống, thiếu thống nhất khi có thể thống nhất, chắc chắn phương hại đến tính chính xác của văn bản khoa học. Thống nhất hệ thuật ngữ của từng ngành khoa học cũng là một nhu cầu bức bách để hướng tới chuẩn hoá ngôn ngữ toàn dân.

Công nghệ thông tin phát triển cũng đã tạo điều kiện cho hệ thuật ngữ tiếng Việt trong lĩnh vực thông tin-thư viện không ngừng giàu lên, đáp ứng yêu cầu về ngôn ngữ trong thời kỳ đổi mới. Cập nhật những tri thức mới của ngành thông tin-thư viện thông qua việc hệ thống hoá và xác định nghĩa của các thuật ngữ khoa học hiện đang được sử dụng trong lĩnh vực này vừa có giá trị khoa học, vừa mang tính thời sự rất rõ rệt. Đó là chưa kể lĩnh vực này còn liên quan mật thiết đến nhiều lĩnh vực hoạt động xã hội và các ngành khoa học khác.

Trong tình hình ấy, việc tổ chức biên soạn và xuất bản một công trình từ điển thuật ngữ *giải thích và/hoặc đối chiếu* với các ngôn ngữ phổ biến trên thế giới, với *bảng từ xuất phát là tiếng Việt*, là hết sức cấp thiết, để đi tới thống nhất cách hiểu và *chuẩn hoá* cách dùng thuật ngữ trong ngành thông tin-thư viện. Làm tốt công việc này hẳn sẽ góp phần để hội nhập quốc tế mà không bị hoà tan, nhờ đó ngôn ngữ khoa học tiếng Việt được hoàn thiện trong thời đại công nghiệp

hoá, hiện đại hoá đất nước, theo hướng chuẩn hoá tiếng Việt.

Tuy nhiên cần lưu ý rằng ngày nay, quan niệm về chuẩn ngôn ngữ không còn cứng nhắc như trước. Nói về tính biến động của chuẩn ngôn ngữ, Claude Hagège viết: "Tất cả các ngôn ngữ trên thế giới, kể cả những ngôn ngữ mà bạn thấy ở trạng thái văn học nhất, cho ra đời những kiệt tác văn chương, thì trên mình chúng lúc nào cũng mang đầy những "lỗi". Lỗi hôm qua trở thành chuẩn hôm nay. Lỗi hôm nay sẽ là chuẩn ngày mai" (7, tr.58).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vương Toàn. Ngôn ngữ khoa học và ngôn ngữ trong thông tin KHXH. T/c. Thông tin KHXH, 1987, No.1.
2. Vương Toàn. Thủ đề xuất quy trình tự động tóm tắt văn bản khoa học. "Bản tin Thư viện - Công nghệ thông tin". Trường Đại học Khoa học tự nhiên Tp. Hồ Chí Minh, 3/2007.
3. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Ngôn ngữ. Từ điển thuật ngữ thư viện học Nga-Anh-Pháp-Việt. H. : KHXH, 1972, 394 tr.
4. Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia (biên soạn). Từ điển tư liệu và thư viện học Pháp-Việt. H., 1997, 140 tr.
5. Từ điển giải nghĩa thư viện học và tin học Anh-Việt (Glossary of Library and Information Science). Người dịch: Phạm Thị Lệ Hương, Lâm Vĩnh Thế, Nguyễn Thị Nga. In lần thứ nhất. Arizona: Galen Press, Ltd. 1996, 279 tr.
6. Các khoa học xã hội trên thế giới. Chu Tiến Ánh, Vương Toàn dịch; Phạm Khiêm Ích biên tập, giới thiệu. H.: ĐHQG Hà Nội, 2006.
7. Le plurilinguisme, Ethique de l'avenir". Assises de l'enseignement du français et en français. AUF, 1998.